

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 34/2024/DS-GĐT

Ngày 24-6-2024

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng;

Ông Lê Văn Minh;

Bà Lương Ngọc Trâm;

Bà Đào Thị Minh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thanh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp thừa kế*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Mộng Đ, sinh năm 1952; cư trú tại: P305 nhà D, tập thể Trường T36 Bộ Công an, Tổ 51, phường Trung K, quận Cầu G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Bà Dương Thị Thu P (Dương Vũ Khánh L), sinh năm 1945; cư trú tại: số 4 Ngách 115/26, Ngõ 115 Trần C, Tổ 55, phường Nghĩa T, quận Cầu G, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Quân B, sinh năm 1951; cư trú tại: số 6, Ngách 100/33 Ngõ 318 Đê La T, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội.

3. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1954; cư trú tại: P108 tập thể Thành ủy Hà Nội, Ngõ 90 Nguyễn Chí T, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quân B, ông Nguyễn Hoàng S: Bà Nguyễn Mộng Đ.

Bị đơn:

1. Cụ Lê Thị M, sinh năm 1925;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953;

Cùng cư trú tại: Xóm 2, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

3. Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1966 (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh H:

- Chị Hà Thị Đ1, sinh năm 1969;

Cư trú tại: Xóm 2, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

- Cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990;

Cư trú tại: Xóm 4, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

- Cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1992;

Cư trú tại: Xóm 5, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1962;

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967 (vợ ông T2 và là người giám hộ cho ông T2);

3. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1999;

4. Chị Hà Thị Đ1, sinh năm 1969;

Cùng cư trú tại: Xóm 2, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

5. Cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990;

Cư trú tại: Xóm 4, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

6. Cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1992;

Cư trú tại: Xóm 5, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

7. Ông Nguyễn Đình T3 (Bá T4), sinh năm 1951;

8. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1963;

9. Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1957;

10. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại: Xóm 4, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

11. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964; cư trú tại: số 157, Tổ 3, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

12. Bà Nguyễn Thị C1;

13. Chị Nguyễn Thị H2;

14. Chị Nguyễn Thị N2;

15. Anh Nguyễn Đình P2;

16. Anh Nguyễn Đình B1;

17. Chị Nguyễn Thị T6;

18. Anh Nguyễn Đình C2;

Cùng cư trú tại: Thôn Ngọc L, xã Kim A, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

19. Ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1945; cư trú tại: Xóm 2, Đội 6, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

20. Ông Chu Bá S1, sinh năm 1955;

21. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1954;

22. Anh Chu Bá C3, sinh năm 1981;

23. Chị Đào Thị T8, sinh năm 1981;

24. Cháu Chu Hải Y, sinh năm 2007;

25. Cháu Chu Thị Ngọc C4, sinh năm 2011;

Cùng cư trú tại: Xóm 2, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Y, cháu C4: Anh Chu Bá C5 và chị Đào Thị T8.

26. Anh Chu Bá C5, sinh năm 1981;

27. Chị Phạm Hồng G, sinh năm 1983;

28. Cháu Chu Bá D, sinh năm 2011;

29. Cháu Chu Hoài T9, sinh năm 2013;

Người đại diện theo pháp luật của cháu D, cháu T9: Anh Chu Bá C5 và chị Phạm Hồng G; cùng cư trú tại: Xóm 2, đường Ngô Đ, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội.

30. Bà Chu Thị N3, sinh năm 1954; cư trú tại: Đội 6, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;

31. Anh Chu Bá B2, sinh năm 1986; cư trú tại: Đội 6, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;
32. Bà Chu Thị Đ3, sinh năm 1970; cư trú tại: Đội 5, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;
33. Ông Chu Bá L1, sinh năm 1972; cư trú tại: Đội 6, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;
34. Ông Nguyễn Đức Đ4, sinh năm 1967; cư trú tại: Số 10 Hàng V, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
35. Bà Nguyễn Kim T10, sinh năm 1956; cư trú tại: Số 20 Hàng T, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
36. Ông Nguyễn Tuấn C6, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 75 Hàng Đ, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
37. Ông Nguyễn T11, sinh năm 1932; cư trú tại: số 10 Hàng V, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
38. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1934; cư trú tại: số 75 phố Hàng Đ, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
39. Bà Trần Thị T12, sinh năm 1944; cư trú tại: số 12/93/81 đường Đà N, phường Lạc V, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng;
40. Bà Trương Thị C7; cư trú tại: Đội 6, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;
41. Bà Trần Thị I; cư trú tại: Đội 6, thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội;
42. Bà Nguyễn Thị Kiều L3, sinh năm 1957; địa chỉ: Category I. UNITED STATES OF AMERICA;
43. Bà Nguyễn Kiều V, sinh năm 1958; cư trú tại: Số 311, Ngõ Văn C, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội;
44. Bà Nguyễn Lý Lệ H3, sinh năm 1962; cư trú tại: Số 311, Ngõ Văn C, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội;
45. Chị Nguyễn Phương T13, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 5 ngõ 1 phố Hàm L, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội;
46. Bà Nguyễn Thị C8, sinh năm 1940; cư trú tại: Số 105 - A16 khu tập thể Cánh Đồng X, Tổ 8, phường Mai D, quận Cầu G, Hà Nội;
47. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1953; cư trú tại: Số 150/16 Lý Chính T, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
48. Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1942; cư trú tại: Số 214 đường Trường C, phường Hai Bà T, thành phố Phủ L, tỉnh Hà Nam;

49. Ông Nguyễn Đình V1, sinh năm 1942; cư trú tại: Số 1340/33 đường Lê Đức T, Phường 13, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh;

50. Bà Nguyễn Thị T14, sinh năm 1946;

51. Anh Trần Tú A, sinh năm 1974;

Cùng cư trú tại: số 17B+18 nhà Đ, tập thể Bưu Đ, phường Đồng N, quận Hai Bà T, thành phố Hà Nội.

52. Chị Nguyễn Thị Mỹ H4; cư trú tại: Số 41C Thanh H, phường Thanh L, quận Hai Bà T, thành phố Hà Nội;

53. Chị Nguyễn Thị Thu H5; cư trú tại: P405, tầng 4 Chung cư 32 Duy T, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh;

54. Ông Nguyễn Văn N5; cư trú tại: Đường Trần Huy L, xóm T, thôn Mai X, xã Mỹ X, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Định;

55. Ông Nguyễn Đình V2, sinh năm 1942; cư trú tại: số H L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

56. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1953; cư trú tại: số 150/93/81 Đà N, phường Lạc V, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng;

57. Chị Nguyễn Thị T15; hiện sinh sống tại Hoa Kỳ;

58. Chị Nguyễn Thị Ngọc O; hiện sinh sống tại Hoa Kỳ;

59. Chị Nguyễn Thị H6; hiện sinh sống tại Hoa Kỳ;

60. Anh Nguyễn Huy H7; hiện sinh sống tại Hoa Kỳ;

61. Chị Nguyễn Thị Hồng N5, sinh năm 1959; cư trú tại: Số 11 Đình Công T, phường Tân Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

62. Anh Nguyễn Hoàng H8, sinh 1965; cư trú tại: Số 11 Đình Công T, phường Tân Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

63. Anh Nguyễn Quang H9, sinh 1956; cư trú tại: Quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh.

64. Chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1959; cư trú tại: 152/42 Lý Chính T, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3, bà V, bà H3, chị T13, bà C8, bà L4, ông N4, ông V1, bà T14, anh Tú A, chị H4, chị H5, ông N5, Ông V2, bà L5, chị T15, chị O, chị H6, anh H7, chị N6, anh H8, anh H9, chị H10: Bà Nguyễn Mộng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Quân B và ông Nguyễn Hoàng S trình bày:

Về huyết thống: Tổ phụ của chúng tôi là Nguyễn Đình C2 sinh được 3 người con trai: Con lớn nhất là cố Nguyễn Đình K, con thứ hai là cố Nguyễn Đình K1, con thứ ba là cố Nguyễn Đình T16 (tức Ba T16).

Cố K chết năm 1943, cố K1 chết năm 1947, cố T16 chết năm 1956 còn Tổ phụ Nguyễn Đình C2 chết trước cố K, cố T16, cố K1 còn chết cụ thể thời gian nào thì các nguyên đơn không rõ.

Cố Nguyễn Đình K là con trưởng không sinh được người con nào. Do cố K không có con nên có nhận cụ Nguyễn Bá T17 (tức Nguyễn Đình T18) làm con nuôi. Cụ T18 có 03 vợ: Vợ cả là cụ Nguyễn Thị N7, và vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị B3 đều đã mất, vợ thứ ba là cụ Lê Thị M hiện đang sống trên đất tranh chấp. Cụ T18 và vợ cả có 01 con là Nguyễn Đình N8 (ông N8 chết 2010, có vợ là bà Nguyễn Thị C1 và 08 con là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Đình P2, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị N9, Nguyễn Đình C2, Nguyễn Thị N9 - đã chết từ nhỏ); cụ T18 và cụ B3 có 3 con là ông Nguyễn Đình T3, Nguyễn Đình Q, Nguyễn Thị T5; cụ T18 và cụ M có 03 người con là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình T2 và bà Nguyễn Thị H1.

Cố Nguyễn Đình K1 là người con thứ hai không có con trai, chỉ có 3 người con gái là cụ Nguyễn Thị T19 (mất năm 1940), cụ Nguyễn Thị M1 (mất năm 1978), cụ Nguyễn Thị L6 (mất năm 1992). Cụ T19 có 02 con là Nguyễn Tuấn S2 (đã chết có vợ là Phạm Thị L2) và Nguyễn Thị T20. Cụ M1 có 02 con là bà Trần Thị T12 và ông Trần Văn Đ2. Cụ L6 có 06 con là: L7 (chết), Chu Bá H11 (đã chết có vợ là Trần Thị I và 02 con là Chu Bá L1 và Chu Thị Đ3), Chu Bá D1 (đã chết, có vợ là bà Trương Thị C7 và con là Chu Bá B2), Chu Bá B4 (đã chết), Chu Bá S1, Chu Thị N3.

Cố Nguyễn Đình T16 (tức T21) có 3 người con trai là: Các cụ Nguyễn Đình S3, Nguyễn Đình C9, Nguyễn Đình K2, và 2 người con gái tên là Nguyễn Thị T22, Nguyễn Thị C10. Cụ S3 đã chết, có 02 con là Nguyễn Đình S4 và bà Nguyễn Thị C8.

Cụ Nguyễn Đình C9 có vợ là cụ Lại Thị X. Cụ C9 chết năm 1992, cụ Lại Thị X chết năm 2008. Hai cụ sinh được 07 người con là ông Nguyễn Quân B, bà Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kiều L3, bà Nguyễn Kiều V, ông Nguyễn Hiền S5, bà Nguyễn Lý Lệ H3. Ông Nguyễn Hiền S5 mất năm 2008 và có 1 con gái là chị Nguyễn Phương T13.

Cụ Nguyễn Đình K2 (chết, có vợ là T6 (chết) và 9 con là Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị T15, Nguyễn Thị Ngọc O, Nguyễn Thị Hồng N6, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Huy H7, Nguyễn Hoàng H8, Nguyễn Đăng H12). Cụ T22 đã chết, có 01 con là Nguyễn Đình V1. Cụ C10 đã chết, có con là Nguyễn Đình N10 (Đ5).

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Sau khi chết, Tổ phụ Nguyễn Đình C2 để lại 01 sào 10,5 thước đất ở trên có 05 gian nhà tre lợp cọ, 3 anh em ở chung không chia riêng cho con nào, cùng

với 364m² đất ao sử dụng chung. Khi còn sống, cô K đã mua 03 gian nhà trên thửa đất 10,5 thước (280m²) ở vị trí khác cho vợ chồng cụ Nguyễn Bá T17 ăn ở riêng để khỏi liên quan đến đất chung của họ. Sau đó 3 cô K, K1, T16 đã thỏa thuận tách ra 1 khoảnh đất trong thửa 1 sào 10,5 thước đất của Tổ phụ để lại cho cụ K1 sử dụng, phần đất sau này bà Nguyễn Thị L6 là con gái cụ K1 ở và hiện nay ông Chu Bá S1 con trai bà L6 quản lý, sử dụng; số diện tích còn lại và 05 gian nhà thì chia cho cụ T16 vì cụ T16 có con trai.

Năm 1952 - 1953, sau khi cô K, cô K1 mất thì cô T16 đã đầu tư gạch, ngói, gỗ và làm lại ngôi nhà 5 gian thành ngôi nhà gỗ lợp ngói, tường xây 05 gian. Tuy nhà đất đã thuộc về phần cô T1 nhưng gia đình cô T16 sống ở Hà Đ, Hà Nội nên nhà đất ở quê hương vẫn do vợ chồng cụ T17 ở nhờ trông nom, quản lý, chỉ những ngày giỗ, tết gia đình cô T16 mới về. Năm 1953 cụ T17 bán nhà đất cô K mua cho và hai cụ cùng các con dọn về ở tại ngôi nhà 05 gian đang tranh chấp hiện nay.

Năm 1976, cụ T17 tự ý sang tên cho hai người con của cụ là ông Nguyễn Đình N8 và ông Nguyễn Đình T2 ngôi nhà ngói 5 gian làm trên thửa đất 01 sào 10,5 thước. Năm 1978, cụ T17, cụ M đã làm thêm 3 gian nhà gạch lợp ngói trên diện tích đất này. Năm 1979, cụ T17 chết thì toàn bộ diện tích nhà đất tranh chấp do cụ Lê Thị M quản lý.

Năm 1980, cụ Nguyễn Đình C9 về xin phép ủy ban nhân dân xã Kim B họp nội tộc họ Nguyễn Đ5, có đại diện Ủy ban nhân dân xã đến tham dự. Tại buổi họp này, các thành viên nội tộc họ Nguyễn Đ5 đều khẳng định ngôi nhà ngói 05 gian làm trên thửa đất 01 sào 10,5 thước là do cụ tổ tiên để lại. cô K, cô K1 không có con trai nên ngôi nhà và thửa đất đã giao cho cô T16 và 3 người con trai cô T16 được hưởng thừa tự. Bởi vậy giữa cụ Nguyễn Đình C9 (con trai cô T16) và cụ M xảy ra tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40 ngày 26/9/1980 Tòa án nhân dân huyện Thanh O xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ C9 về việc xin thừa kế nhà đất tại thôn Kim B, huyện Thanh O, Hà Nội với lý do cụ Nguyễn Đình T18 đứng tên trên giấy chứng nhận cải cách ruộng đất. Sau đó cụ C9 kháng cáo với lý do ngôi nhà 5 gian trên thửa đất 1 sào 10,5 thước là nhà thờ của họ Nguyễn Đ5 do ông nội là cô T16 đã sở hữu từ lâu, cụ T18, cụ M đã lợi dụng giấy tờ trong cải cách ruộng đất đứng ra tự báo thay đổi rồi chiếm đoạt.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03 ngày 26/3/1981 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình xác định việc cụ Nguyễn Đình T18 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một việc bị nhầm lẫn nên xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên và chuyển hồ sơ vụ án sang Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình để giải quyết theo thẩm quyền do liên quan đến chính sách cải cách ruộng đất.

Theo Kết luận thanh số 53/XX-TT của Ủy ban thanh tra, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình ngày 15/5/1983 xác định: Khối tài sản 01 sào 10,5 thước và 5 gian nhà hiện đang tranh chấp sẽ chia làm 03 phần cho cụ Nguyễn Đình C9,

cụ Nguyễn Thị M2 và cụ Nguyễn Thị L6. Cụ Nguyễn Đình C9, cụ Nguyễn Thị M, cụ Nguyễn Thị L6 sau khi nhận được thông báo này cần bàn bạc thời gian giải quyết và báo cáo với chính quyền để giúp đỡ. Sự việc và chứng lý đã được xác minh rõ, nếu một trong các bên không đồng ý thì đề nghị cơ quan pháp luật xét xử theo luật thừa kế đã quy định.

Sau khi có kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình cụ C9 đã nhiều lần nhờ Ủy ban nhân dân xã Kim A trước đây và sau này là Ủy ban nhân dân thị trấn Kim B giúp đỡ để giải quyết dứt điểm việc chia đất theo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình và chủ động gấp gờ bàn bạc nhưng đều bị cụ M khước từ, do vậy vụ việc cũng chưa được giải quyết. Gia đình cụ M đã tự ý tháo dỡ ngôi nhà 5 gian, xây dựng nhà mới và các công trình khác trên đất.

Hiện diện tích đất tranh chấp được chia thành 3 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3 thị trấn Kim B, huyện Thanh O, Hà Nội có diện tích đo đạc thực tế lần lượt là:

- Thửa đất số 97 có diện tích 780m² gồm đất thổ cư, đất vườn và ao liền kề do cụ M, bà Nguyễn Thị T và gia đình ông Nguyễn Đình T2 gồm: ông T2, bà Nguyễn Thị N1 (vợ ông T2), cháu Nguyễn Thị C (con gái ông T2) đang quản lý, sử dụng;

- Thửa đất số 145 có diện tích 162,3m² do gia đình anh Nguyễn Đình H gồm: Anh H, chị Hà Thị Đ1 (vợ anh H), cháu Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Hồng N6 (con gái anh H) quản lý sử dụng. Trên thửa đất này trước đây có nhà 5 gian;

- Thửa đất số 144 có diện tích là 167,3m² do gia đình ông Chu Bá S1 gồm: ông S1, bà Nguyễn Thị T7 (vợ ông S1), anh Chu Bá C3 con trai ông S1, chị Đào Thị T8 (vợ anh C3); cháu Chu Hải Y, cháu Chu Ngọc C4 (con anh C3); anh Chu Bá C5 (con trai ông S1), chị Phạm Hồng GI (vợ anh C5), cháu Chu Bá D và cháu Chu Hoài T9 (con anh C5) đang quản lý, sử dụng.

Nay bà Đ cùng các nguyên đơn do bà Đ là đại diện theo ủy quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án: Chia thừa kế di sản của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 để lại là toàn bộ diện tích đất thửa số 97 có diện tích 780m² gồm đất thổ cư, đất vườn và ao liền kề; Thửa đất số 145 có diện tích 162,3m²; Thửa đất số 144 có diện tích là 167,3m².

Đề nghị chia bằng hiện vật cho chung các đồng thừa kế của cô T16 để các đồng thừa kế của cô T16 có diện tích đất làm nhà thờ tổ tiên.

Bị đơn cụ Lê Thị M trình bày:

Thời điểm cụ M về làm dâu thì bố chồng cụ là cô Nguyễn Bá K3 (Nguyễn Đình K) đã mất, còn mẹ chồng cụ là cô Chu Thị N11 - sinh năm 1874 đã sống tại ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 03 thôn Kim B, diện tích 765m².

Năm 1956, khi thực hiện cải cách ruộng đất thì chồng cụ có kê khai với Nhà nước và được cấp giấy chứng nhận cải cách ruộng đất đứng tên thửa đất số

97. Năm 1972, cô N11 chết để lại cho vợ chồng cụ toàn bộ nhà ngói 5 gian và thửa đất số 97.

Năm 1976, Hợp tác xã căn cứ vào đất ở, vườn, ao của các gia đình, vợ chồng cụ đã bị trừ 5 miếng đất % vào ao, vườn trên diện tích đất ở của diện tích 765m² thửa số 97 thuộc tờ bản đồ số 3 thôn Kim B.

Năm 1980, cụ Nguyễn Đình C9 cùng con cháu của cụ đến đập phá tranh giành ngôi nhà 5 gian và đất ở của cụ M. Qua hai cấp xét xử đã giao quyền sở hữu cho cụ M và hàng năm cụ vẫn nộp thuế sử dụng đất đầy đủ. Năm 2004, ngôi nhà ngói 5 gian do bị mối mọt, mưa bão nên bị sập, cụ M và vợ chồng ông Nguyễn Đình H xây dựng nhà 4 gian mới hoàn toàn, lợp phibêximăng và hiện vẫn dùng để thờ các cụ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, cụ không nhất trí vì nhà đất tranh chấp là của chồng cụ là cụ Nguyễn Bá T17.

Những bị đơn còn lại trong vụ án là anh Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con đẻ, con dâu của cụ Nguyễn Đình T18 là ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày:

Chúng tôi là con cháu của cụ T18, đã sống trên đất tranh chấp trên 50 năm. Theo chúng tôi được biết thì đất tranh chấp là của cố K ông nội chúng tôi và đến thời kỳ cải cách ruộng đất thì đã được cấp giấy chứng nhận cải cách ruộng đất đứng tên bố chúng tôi là cụ Nguyễn Bá T17. Kể từ đó đến nay các đợt kê khai thì chúng tôi đều kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ Nguyễn Bá T17 là con nuôi của cố Nguyễn Đình K. Cụ T17 có 3 vợ: Vợ cả không nhớ tên có 1 con chung là Nguyễn Đình N8 (mất 2010, có vợ là bà Nguyễn Thị C1 và 8 người con: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Đình H, Nguyễn Đình C2, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Đình P2, Nguyễn Thị N9 (mất từ nhỏ), Nguyễn Đình B1, Nguyễn Thị T6. Vợ hai của cụ T17 là cụ Nguyễn Thị B3 sinh được 3 người con: Nguyễn Đình T3 (tức Nguyễn Bá T4), Nguyễn Đình Q, Nguyễn Thị T5. Vợ ba là cụ Lê Thị M, có 3 người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Thị H1. Hiện đang sống trên đất tranh chấp phần gia đình chúng tôi chỉ có cụ M, ông Nguyễn Đình T2, bà Nguyễn Thị N1 (vợ ông T2), cháu Nguyễn Thị C (con ông T2), bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đình H, chị Hà Thị Đ1 (vợ anh H), cháu Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Hồng N6 (con anh H).

Chúng tôi đều không biết cố Nguyễn Đình K1 và cố Nguyễn Đình T16 là ai nên không biết các con, các cháu của cố K1, cố T16.

Khoảng năm 1980 cụ Nguyễn Đình C9 có về quê và dỡ nhà cổ 5 gian thì chúng tôi báo chính quyền. Công an vào yêu cầu cụ C9 không được dỡ tiếp, sau đó thì cụ C9 khởi kiện ra Tòa án huyện Thanh O xét xử sơ thẩm và Tòa án tỉnh Hà Sơn Bình xét xử phúc thẩm vụ án. Sau đó vụ việc được chuyển sang Ủy ban

nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình giải quyết. Thanh tra gọi các bên ra 3 lần thì chỉ có bên nhà tôi ra còn bên cụ C9 không ra. Năm 1982, Thanh tra tỉnh Hà Sơn Bình chuyển hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã Kim A để giải quyết tiếp. Tóm lại vụ việc chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết triệt để và chưa có quyết định hành chính nào giải quyết việc kiện giữa cụ C9 và gia đình cụ M.

Ngôi nhà thờ cổ 5 gian trên diện tích đất tranh chấp là của cố K. Bà nội tôi là cố Chu Thị N11 ở đến năm 1948, tiếp theo là cụ Lê Thị M cũng ở trong ngôi nhà này cho đến nay. Năm 1966, do máy bay Mỹ thả bom nhà cổ 5 gian bị hỏng nặng nên mẹ tôi đã sửa chữa và xây dựng lại toàn bộ nhưng vẫn giữ nguyên kích thước, hình thể ngôi nhà. Năm 1968, máy bay Mỹ lại ném bom thì ngôi nhà cổ 5 gian lại bị hư hỏng nên mẹ tôi lại sửa chữa tiếp. Năm 1980, bố bà Đ dỡ mái nhà cổ nên mẹ tôi lại phải lợp lại toàn bộ mái. Năm 2004, ông H tháo dỡ toàn bộ và xây mới như hiện nay, không tận dụng bất cứ nguyên vật liệu nào của nhà cũ. Năm 1976, Hợp tác xã trừ hết đất 5% của gia đình vào diện tích đất ao. Năm 1980, cụ C9 kiện đòi nhà cổ 5 gian chứ không đòi đất. Còn đất tranh chấp thì cố Chu Thị N11 cho cụ Nguyễn Bá T17, cụ T17 kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận trong cải cách ruộng đất năm 1956. Bản gốc giấy chứng nhận trong cải cách ruộng đất năm 1956 và giấy chứng nhận chia nhà thì gia đình tôi đã nộp cho Tòa án huyện Thanh O từ năm 1980, nên không còn để nộp cho Tòa án. Ngoài 2 tài liệu nói trên thì gia đình tôi không còn tài liệu nào khác chứng minh đất tranh chấp là thuộc sở hữu của bố tôi và trên thực tế nhà tôi đóng thuê từ khi ở cho đến nay.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Chu Bá S1, bà Nguyễn Thị T7, anh Chu Bá C3, chị Đào Thị T8, anh Chu Bá C5, chị Phạm Hồng G thống nhất trình bày:

Hiện nay gia đình chúng tôi đang quản lý, sử dụng thửa đất số 144 có diện tích 167,3m², thuộc tờ bản đồ số 3 thị trấn Kim B và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Chu Bá S1. Hộ gia đình chúng tôi gồm có: Ông S1, bà Nguyễn Thị T7 (vợ ông S1), anh Chu Bá C3 con trai ông S1, chị Đào Thị T8 (vợ anh C3); cháu Chu Hải Y, cháu Chu Ngọc C4 (con anh C3); anh Chu Bá C5 (con trai ông S1), chị Phạm Hồng G (vợ anh C5), cháu Chu Bá D và cháu Chu Hoài T9 (con anh C5) đang sinh sống trên đất.

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với bà Nguyễn Mộng Đ trình bày về nguồn gốc huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp trong vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 20/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Quân B, ông Nguyễn Hoàng S đối với di sản thừa kế của Tổ phụ Nguyễn Đình C2.

2. Xác định diện tích 161,2m² đất ở thửa 144; diện tích 163,6m² đất ở thửa 145 và diện tích 780m² (trong đó có 200m² đất ở và 580m² đất vườn) tại thửa 97 cùng tờ bản đồ số 3 (bản đồ 1997) thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, thành phố Hà Nội có tổng giá trị là: 6.004.200.000 đồng là di sản thừa kế của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 để lại.

3. Chia thừa kế:

3.1. Trích công sức tôn tạo, duy trì cho gia đình cụ M, cụ T17 là 3.102.600.000 đồng.

3.2. Phần còn lại là 2.901.600.000 đồng là di sản của Tổ phụ Nguyễn Đình C2.

3.3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 là cố Nguyễn Đình K, cố Nguyễn Đình K1 và cố Nguyễn Đình T16.

3.4. Chia bằng giá trị kỷ phần của cố K, cố K1, cố T16, mỗi kỷ phần được hưởng là 967.200.000 đồng.

3.5. Tổng cộng kỷ phần của cụ Nguyễn Đình T18, cụ Lê Thị M là 4.069.800.000 đồng.

3.6. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cố Nguyễn Đình K là cụ Nguyễn Đình T18. Cụ T18 chết năm 1976 nên những thừa kế của cụ T18 là: cụ Lê Thị M; bà Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Đình H, anh Nguyễn Đình C2, chị Nguyễn Thị N2, anh Nguyễn Đình P2, anh Nguyễn Đình B1, chị Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Đình T3, ông Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Đình T2 được hưởng kỷ phần của cố K.

3.7. Xác nhận các thừa kế chuyển tiếp của cố K1 là: Bà Phạm Thị L2, anh Nguyễn Tuấn C6, chị Nguyễn Kim T10, ông Nguyễn T11, anh Nguyễn Đức Đ4; bà Trần Thị T12, ông Trần Văn Đ2; bà Trương Thị C7, anh Chu Bá B2, bà Trần Thị I, chị Chu Thị Đ3, anh Chu Bá L1; bà Chu Thị N3, ông Chu Bá S1 được hưởng kỷ phần thừa kế của cố K1.

3.8. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cố T16 là: Cụ Nguyễn Đình S3, Nguyễn Thị C10, Nguyễn Thị G1 (tức T22), Nguyễn Đình C9, Nguyễn Đình K2. Do các cụ: S3, C10, C9, G1, K2 đều đã chết không để lại di chúc nên các thừa kế của các cụ là:

Bà Nguyễn Thị C8, bà Nguyễn Thị T14, chị Nguyễn Thị Mỹ H4, Nguyễn Thị Thu H5 (thừa kế của cụ S3); ông Nguyễn Văn N4 (thừa kế của cụ C10); ông Nguyễn Đình V1 (thừa kế của cụ G1); chị Nguyễn Thị L4, chị Nguyễn Thị T15, chị Nguyễn Thị Ngọc O, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H6, anh Nguyễn Huy H7, anh Nguyễn Hoàng H8, anh Nguyễn Quang H9, chị Nguyễn Thị H10 (thừa kế của cụ K2); ông Nguyễn Đình V1; bà Nguyễn Thị L4; ông Nguyễn Quân B, bà Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kiều L3, bà Nguyễn Kiều V, ông Nguyễn Hiền S5, bà Nguyễn Lý Lệ H3 (thừa kế của cụ C9) được hưởng thừa kế của cố T16.

4. *Xác định các đồng thừa kế của cố T16 (do bà Nguyễn Mộng Đ đại diện theo ủy quyền); các thừa kế của cố K1; các thừa kế của cố K không yêu cầu chia riêng kỷ phần của từng người.*

5. *Chia bằng hiện vật:*

5.1. *Chia kỷ phần thừa kế của cố T16 cho: bà Nguyễn Thị C8, bà Nguyễn Thị T14, chị Nguyễn Thị Mỹ H4, chị Nguyễn Thị Thu H5, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Đình V1, chị Nguyễn Thị L4, chị Nguyễn Thị T15, chị Nguyễn Thị Ngọc O, chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H6, anh Nguyễn Huy H7, anh Nguyễn Hoàng H8, Nguyễn Quang H9, chị Nguyễn Thị H10, ông Nguyễn Đình V1; bà Nguyễn Thị L4; ông Nguyễn Quân B, Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Hoàng S, bà Nguyễn Kiều L3, bà Nguyễn Kiều V, Ông Nguyễn Hiền S5, bà Nguyễn Lý Lệ H3 (do bà Nguyễn Mộng Đ đại diện nhận) diện tích đất 230.3m² thửa 97 tờ bản đồ số 3 (bản đồ 1997) thôn Kim B, thị trấn Kim B, Thanh O, Hà Nội (có sơ đồ kèm theo bản án) trị giá 967.260.000 đồng.*

So với kỷ phần được hưởng là 967.200.000 đồng dư ra 60.000 đồng, phải thanh toán lại cho kỷ phần của cố T16.

5.2. *Chia kỷ phần của cố K1 cho: Bà Phạm Thị L2, anh Nguyễn Tuấn C6, chị Nguyễn Kim T10, ông Nguyễn T11, anh Nguyễn Đức Đ4; bà Trần Thị T12, ông Trần Văn Đ2; bà Trương Thị C7, anh Chu Bá B2, bà Trần Thị I, chị Chu Thị Đ3, anh Chu Bá L1; bà Chu Thị N3, Ông Chu Bá S1 được hưởng vào diện tích đất 161,2m² thửa 144 tờ bản đồ số 3 (bản đồ 1997) thôn Kim B, Thị trấn Kim B, Thanh O, Hà Nội (có sơ đồ phân chia kèm theo bản án) mà ông Chu Bá S1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trị giá 967.200.000 đồng.*

5.3. *Chia cho cụ Lê Thị M; bà Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Đình H, anh Nguyễn Đình C2, chị Nguyễn Thị N2, anh Nguyễn Đình P2, anh Nguyễn Đình B1, chị Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Đình T3, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Đình T2 toàn bộ diện tích đất 549,7m² còn lại của thửa 97 và 163,5m² thửa 145 cùng tờ bản đồ số 3 (bản đồ 1997) thôn Kim B, Thị trấn Kim B, Thanh O, Hà Nội (có sơ đồ kèm theo bản án); tổng trị giá là: 4.069.740.000 đồng.*

So với kỷ phần được hưởng là 4.069.800.000 đồng, còn thiếu 60.000 đồng cụ M và các thừa kế của cụ T18 sẽ được nhận do các thừa kế của cố T16 (do bà Đ4 đại diện) thanh toán.

Nếu sau này cụ M và các thừa kế của cụ T18 không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia kỷ phần của từng người thì sẽ khởi kiện phân chia bằng vụ án khác.

6. *Cụ M và các thừa kế của cụ T18; các thừa kế của cố T16 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước đăng ký kê khai quyền sử dụng đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.*

Ghi nhận tự nguyện của các thừa kế của cố K1 (do ông Trần Văn Đ2 đại diện) về việc giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Thanh O đã cấp cho ông, Chu Bá S1 và giao cho ông Chu Bá S1 tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất 161,2m² thửa 145 tờ bản đồ số 3 thôn Kim B, thị trấn Kim B, huyện Thanh O, Hà Nội.

Ngoài ra Tòa án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/7/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 62/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đình chỉ xét xử phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 18/8/2023, bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 16/2024/KN-DS ngày 19/3/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 62/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 62/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với nội dung Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ phần diện tích đất ao là di sản của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 và phần diện tích đất ao, vườn của gia đình đã bị cấn trừ đất % mà mặc nhiên xác định toàn bộ diện tích 780m² đất của thửa đất số 97 là di sản do Tổ phụ Nguyễn Đình C2 để lại và chia thừa kế theo pháp luật là không đúng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình cụ M. Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm thì Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đình chỉ là đúng do bà Nguyễn Thị T rút đơn kháng cáo; còn biên bản phiên tòa phúc thẩm ghi không rõ cần rút kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03 ngày 26/3/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình giải quyết vụ án “Tranh chấp chia thừa kế” giữa nguyên đơn là cụ Nguyễn Đình C9 với bị đơn là cụ Lê Thị M, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình đã xác định di sản của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 gồm 01 sào 10,5

thước đất (khoảng 620m² đất), trên đất có ngôi nhà 5 gian lợp lá và một cái ao diện tích khoảng 5 thước.

[2] Sau khi Tổ phụ Nguyễn Đình C2 chết, cô K và vợ chồng cụ T18 đã có công sức bồi lấp ao và kê khai với Nhà nước. Tại sổ theo dõi sử dụng ruộng đất do Ủy ban nhân dân xã Kim B cung cấp thể hiện có 02 cột đất %; cột đất % mới gia đình cụ T18 được chia số lượng là “300”, tại cột “Đầm (% cũ)” gia đình cụ T18 để trống; trong khi các gia đình khác đều được chia có diện tích cụ thể. Theo lời khai của ông Chu Văn H13 nguyên là Đội trưởng đội sản xuất thôn Kim B, ông Nguyễn Cát N12 nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã Kim A, bà Chu Thị M2 là cư dân tại thôn Kim B đều xác định: Khi vào hợp tác xã, gia đình cụ M được chia 04 miếng đất 5% nhưng bị cản trừ vào diện tích đất ao của gia đình cụ M đang sử dụng, mỗi miếng đất 5% bị cản trừ tương ứng 03 miếng đất ao, đất ao bị cản trừ tại vị trí đầu ngõ vào nhà cụ M hiện nay. Như vậy, lời khai của những người làm chứng nguyên là cán bộ địa phương tại giai đoạn quản lý, phân bổ đất % tại xã Kim B đều xác định gia đình cụ M có được chia đất 5% nhưng đã bị cản trừ vào đất ao của gia đình cụ M đang sử dụng là phù hợp với nội dung được ghi trong sổ theo dõi sử dụng ruộng đất được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Kim B.

Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ phần diện tích đất ao là di sản của Tổ phụ Nguyễn Đình C2 và phần diện tích đất ao, vườn của gia đình đã bị cản trừ đất % mà mặc nhiên xác định toàn bộ diện tích 780m² đất của thửa đất số 97 là di sản do Tổ phụ Nguyễn Đình C2 để lại và chia thừa kế theo pháp luật là không đúng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình cụ M.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/8/2023 có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị T rút kháng cáo, nhưng biên bản phiên tòa lại không thể hiện rõ là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm làm phát sinh hiệu lực của Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (trong khi Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng như phân tích nêu trên) nên cần thiết phải hủy cả Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 62/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 16/2024/KN-DS ngày 19/3/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 62/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án “Tranh chấp chia thừa kế” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Mộng Đ, ông Nguyễn Quân B, ông Nguyễn Hoàng S với bị đơn là cụ Lê Thị M, anh Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội (kèm theo hồ sơ vụ án);
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Thẩm phán chủ tọa, Vụ GDKT II (3b),
Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Nam